

3. Công trình xây dựng mới có tổng vốn đầu tư từ 40 triệu đồng trở lên thuộc các ngành:

— Công nghiệp cơ khí chế tạo thiết bị máy móc (không kể công nghiệp chế tạo máy công cụ, máy năng lượng và thiết bị vận tải cơ giới) phụ tùng và cơ khí sửa chữa;

— Đường dây tải điện và trạm biến thế điện;

— Công nghiệp kỹ thuật điện và điện tử;

— Công nghiệp hóa chất và cao su;

— Công nghiệp vật liệu xây dựng (không kể công nghiệp xi măng);

— Công nghiệp khai thác, chế biến gỗ và lâm sản;

— Công nghiệp sành sứ và thủy tinh;

— Công nghiệp lương thực;

— Công nghiệp thực phẩm;

— Công nghiệp may;

— Công nghiệp thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da, giả da;

— Công nghiệp in;

— Công nghiệp khác;

— Nông nghiệp (không kể các trạm, trại nông nghiệp);

— Lâm nghiệp (không kể các trạm, trại lâm nghiệp);

— Xây dựng;

— Thủy lợi;

— Giao thông vận tải (không kể đường sắt, cầu đường sắt);

— Bru điện, thông tin liên lạc, truyền thanh, truyền hình.

4. Công trình xây dựng mới có tổng vốn đầu tư từ 20 triệu đồng trở lên thuộc các ngành:

— Các trạm, trại nông nghiệp;

— Các trạm, trại lâm nghiệp;

— Thương nghiệp, cung ứng vật tư và thu mua;

— Nhà ở, công trình phục vụ công cộng, trụ sở cơ quan;

— Cơ sở nghiên cứu khoa học;

— Giáo dục và đào tạo;

— Văn hóa và nghệ thuật (không kể truyền thanh, truyền hình);

— Y tế, bảo hiểm xã hội, thể thao thể dục;

— Các ngành khác.

5. Công trình khôi phục, cải tạo, mở rộng hoặc đổi mới kỹ thuật có tổng vốn đầu tư bằng 2/3 mức vốn quy định cho từng loại công trình ghi ở điểm 2, 3, 4 của điều 4 này.

6. Công trình nhập thiết bị toàn bộ công trình đầu tư có nhu cầu ngoại tệ từ 200.000 rúp hoặc đôla (Mỹ) trở lên.

Điều 5. — Công trình dưới hạn ngạch là các công trình không thuộc loại công trình quan trọng (quy định tại điều 3) không thuộc loại công trình trên hạn ngạch (quy định tại điều 4).

Điều 6. — Tổng vốn đầu tư xây dựng công trình trên đây tính theo đơn giá xây dựng cơ bản khu vực năm 1986. Không được xé lẻ công trình để hạ mức hạn ngạch.

## NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

**THÔNG TƯ** của Ngân hàng Nhà nước số 136-NH/TT ngày 8-10-1986 hướng dẫn thực hiện pháp đặc biệt huy động tiền gửi tiết kiệm và lãi cho vay của Ngân hàng nước.

Thực hiện Quyết định số 119-HĐBT 4-10-1986 của Hội đồng Bộ trưởng về

pháp đặc biệt huy động tiền gửi tiết kiệm và mở rộng tín dụng của Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn như sau:

### I. LÃI SUẤT VÀ BẢO HIỂM TIỀN GỬI TIẾT KIỆM.

Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 1986 thực hiện như sau:

1. Hội đồng Bộ trưởng giao cho Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu lựa chọn mặt hàng cụ thể để tính bảo hiểm tiền gửi tiết kiệm theo giá bán lẻ kinh doanh thương nghiệp, bảo đảm cho người gửi tiền tiết kiệm lúc rút tiền ra có được số tiền tương đương với số lượng hàng đã được quy đổi lúc gửi vào. Các địa phương nên chọn mặt hàng thông dụng sẵn có tại thị trường để tính quy đổi (gạo, thóc, hàng nông sản, thực phẩm, vật liệu xây dựng v.v..) và cũng chỉ nên chọn một mặt hàng để theo dõi thực hiện và tính chênh lệch giá cuối mỗi thời điểm được dễ dàng.

Tiền gửi tiết kiệm có bảo hiểm không quy định thời hạn, được hưởng mức lãi suất hàng tháng là 2% (hai phần trăm/tháng) tính trên số tiền lúc gửi vào.

Những người đã gửi tiền tiết kiệm theo thể thức bảo hiểm bằng cách quy ra thóc thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, nay được chuyển sang gửi theo cách quy đổi mới.

Mở thêm tài khoản số 127 «Tiền bảo hiểm phải trả» để hạch toán số tiền phải trả về bảo hiểm tiền gửi tiết kiệm.

2. Trong thời gian trước mắt, mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm không có bảo hiểm quy định như sau:

a) Các loại tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn 6%/tháng.

b) Tiền gửi tiết kiệm dài hạn 3 năm 7%/tháng.

c) Tiền gửi tiết kiệm dài hạn 5 năm 8%/tháng.

Riêng tiền tiết kiệm của các cụ phụ lão gửi vào Quỹ tiết kiệm để lập quỹ bảo thọ được hưởng lãi suất 8%/tháng.

Các loại tiền gửi tiết kiệm này được tính và trả lãi hàng tháng. Nếu người gửi tiền không đến nhận lãi hàng tháng thì từng quý (3 tháng) Quỹ tiết kiệm tự động nhập lãi vào vốn cho người gửi tiền.

Cuối tháng 9 năm 1983, các quỹ tiết kiệm cơ sở tỉnh và trả lãi cho người gửi tiền theo mức lãi suất cũ, người nào không đến nhận lãi thì nhập vào vốn theo quy định nói trên.

### II. ĐIỀU CHỈNH LÃI SUẤT CHO VAY CỦA QUỸ TIẾT KIỆM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Đồng thời với việc nâng lãi suất huy động vốn, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước giao cho Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và Giám đốc Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa tỉnh, thành phố, đặc khu tính toán và điều chỉnh mức lãi suất cho vay cụ thể các đối tượng theo khung lãi suất quy định dưới đây, nhằm phục vụ tốt cho sản xuất, đời sống nhân dân và bảo đảm thực hiện chế độ hạch toán kinh tế, kinh doanh xã hội chủ nghĩa của Quỹ tiết kiệm.

Mức lãi suất cho vay phát triển kinh tế gia đình, giải quyết khó khăn về phương tiện công tác, về đời sống và nhà ở đối với công nhân, viên chức, xã viên hợp tác xã, nhân dân lao động từ 6,6% đến 7,5%/ tháng.

Mức lãi suất cho vay các tổ hợp sản xuất tiểu thủ công nghiệp, vận tải, xây dựng và dịch vụ từ 7,5% đến 8,4%/tháng.

Mức lãi suất cho vay các cá thể sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp từ 7,5% đến 9%/tháng.

Mức lãi suất cho vay các hộ tư nhân được cấp giấy phép sản xuất kinh doanh và làm dịch vụ ở thành phố, thị xã, thị trấn từ 8,4% đến 10,2%/tháng.

Mức lãi suất từ 6,6% đến 7,5%/tháng để cho vay các cơ quan, trường học, viện nghiên cứu, đơn vị lực lượng vũ trang có điều kiện tận dụng lao động, đất đai, công trình nghiên cứu phát minh để sản xuất ra sản phẩm, thu hồi được vốn và có lãi.

Mức lãi suất từ 8,1% đến 9%/tháng để cho vay các tổ chức kinh tế quốc doanh và tập thể có nhu cầu đột xuất mà chưa kịp bổ sung kế hoạch hoặc hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Nhà nước. Từ nay, việc cho vay bình thường đối với hợp tác xã mua bán do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo chế độ tín dụng đối với kinh tế tập thể. Khi có nhu cầu đột xuất, hợp tác xã mua bán cũng có thể vay vốn của Quỹ tiết kiệm như các trường hợp nói trên. Việc cho vay đáp ứng các

nhu cầu vốn đột xuất được thực hiện từng lần, từng món vay và thời hạn trả nợ theo thỏa thuận phù hợp với mục đích và hiệu quả sử dụng vốn một cách linh hoạt, thuận tiện, dễ dàng, không phải theo đúng quy trình như các thể lệ tín dụng quy định.

Mức lãi suất để cho vay tiếp vốn cho hợp tác xã tín dụng hoạt động, và trả cho hợp tác xã tín dụng có vốn gửi quỹ tiết kiệm là 6,6%/tháng.

Việc điều chỉnh theo khung lãi suất nói trên, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước phải báo cáo và được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trước khi công bố thi hành trong địa phương.

Những trường hợp đã vay vốn theo mức lãi suất cũ mà chưa trả hết nợ, phần còn lại phải trả tiếp theo mức lãi suất mới kể từ ngày công bố điều chỉnh lại suất.

Giám đốc Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và triển khai thực hiện Thông tư này.

K.T. Tổng Giám đốc Ngân hàng  
Nhà nước Việt Nam  
Phó tổng Giám đốc  
NGUYỄN VĂN CHUÂN